

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 267/2026/DS-ST

Ngày: 27 - 5 - 2026

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Anh Thư;

Bà Võ Thị Thu Thủy;

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hồng Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Phương Uyên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 580/2026/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2026 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 266/2026/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 298/2026/QĐST-DS ngày 08/5/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đới Văn G, sinh năm 1963; địa chỉ thường trú: số B, khu phố B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Huỳnh Trung T, sinh năm 2001; địa chỉ: số A, đường số A, khu T, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền, có văn bản xin vắng mặt.

Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 2000; địa chỉ: 6 Khóm G, phường H, tỉnh Cà Mau, là đại diện theo ủy quyền, có văn bản xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn S, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: số B khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Đới Văn G và ông Phạm Văn S quen biết nhau thông qua việc kinh doanh cầm đồ, ông S có nhiều lần vay tiền ông G. Ngày 16/10/2024 ông Phạm Văn S có vay của ông Đới Văn G số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), ông Đới Văn G đồng ý.

Thực hiện thỏa thuận giao dịch vay trên, ông G đã chuyển đủ số tiền 200.000.000đồng cho ông S vào ngày 16/10/2024 theo tài khoản 2305868 tên chủ tài khoản: PHAM VAN SON tại Ngân hàng A. Ngày 24/10/2024, ông S có chuyển khoản trước tiền lãi vay cho ông G số tiền 1.000.000 đồng. Từ đó đến nay, ông G chưa nhận được bất cứ khoản tiền nào từ ông S mặc dù ông G đã liên hệ ông S rất nhiều lần để yêu cầu thanh toán.

Số tiền mà ông Phạm Văn S còn nợ ông G tạm tính đến ngày 08/4/2026 là: 274.200.000 (Hai trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm nghìn) đồng, trong đó:

- Tiền vay gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu).

Tiền lãi vay trong hạn tính từ ngày 16/10/2024 đến hết ngày 16/02/2026 (16 tháng) với mức lãi suất 2%/tháng: $200.000.000 \text{ đồng} \times 2\% \times 16 \text{ tháng} = 64.000.000 \text{ đồng}$ (Sáu mươi bốn triệu).

Tiền lãi vay quá hạn tính từ ngày 17/02/2026 đến ngày xét xử sơ thẩm 08/5/2026 (81 ngày) với mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là $150\% \times 2\% = 3\%/\text{tháng}$: $200.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 81 \text{ ngày} = 16.200.000 \text{ đồng}$ (Mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng). Tổng cộng phần lãi ông G yêu cầu là 80.200.000đồng (tám mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

- Bị đơn ông Phạm Văn S trình bày:

Ngày 17/6/2024 ông S chuyển cho ông G số tiền 209.000.000đồng thanh toán khoản vay trước đó. Tiếp theo vào ngày 17/9/2024 ông S chuyển cho ông G là 100.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản, ông S chuyển vào số tài khoản 144803189 tại Ngân hàng A mang tên Đới Văn G đây là số tiền ông S cho ông G mượn. Ngày 16/10/2024 ông G có chuyển vào tài khoản của ông S số tiền 200.000.000đồng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 2305868 tại ngân hàng A mang tên Phạm Văn S, ông S xác định số tiền này là số tiền ông G trả nợ cho ông S do G đã vay ông S vào ngày 17/9/2024.

Ông S xác định số tiền 200.000.000đồng mà ông G chuyển cho ông S vào ngày 16/10/2024, trong đó số tiền 100.000.000đồng là tiền trả khoản nợ mà ông S cho ông G vay ngày 17/9/2024 còn lại 100.000.000 đồng là tiền mà ông G cho ông Lê Anh T1 (cháu ông G) và bà Trần Thị H (vợ ông T1) vay tiền là 100.000.000đồng vào ngày 20/9/2024 để đặt cọc mua nhà của ông S tại khu phố B, phường T, Thành phố T, tỉnh Bình Dương. Sau đó 30 ngày kể từ ngày đặt cọc ông T1 không thực hiện việc công chứng và chuyển nhượng nhà của ông S. Ông G và ông T1 có liên hệ với ông S để xin thêm 3 tháng sẽ thực hiện công chứng mua bán nhà của ông S với thỏa thuận sau 3 tháng nếu không thực hiện việc công chứng mua bán nhà của ông S thì mất cọc, việc thỏa thuận đặt cọc không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Sau 3 tháng ông S đã liên lạc nhiều lần với T1 để yêu cầu việc công chứng mua nhà của ông S nhưng không liên lạc được với ông T1.

Sau đó ông G đã nhiều lần liên hệ với ông S để xin lại số tiền cọc 100.000.000đồng nhưng ông S không đồng ý vì trước đó là ông T1 cọc cho ông S chứ không phải ông G. Thời gian sau, ông G xin lại 50% số tiền cọc nhưng ông S không đồng ý. Ông G có nhờ ông S chuyển số tiền cọc 100.000.000đồng mà trước đó ông T1 đặt cọc cho ông S sang tên ông G nhưng ông S cũng không đồng ý. Ông S chỉ đồng ý chuyển tiền cọc sang cho ông G với giá mua hiện tại, khác với giá thỏa thuận cùng với ông T1 nhưng ông G không đồng ý.

Ông S xác định không nợ ông G số tiền 200.000.000đồng đây là số tiền ông G trả lại cho ông S theo số tiền đã mượn ông S vào ngày 17/9/2024 và 100.000.000đồng để cho ông T1 mượn đặt cọc mua nhà của ông S. Do đó, ông S không có nghĩa vụ trả nợ cho ông G theo đơn khởi kiện của ông G.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Bị đơn ông Phạm Văn S vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về phần thủ tục Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp:

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Phạm Văn S có địa chỉ thường trú tại số B khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn ông Đới Văn G yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn S trả số tiền vay 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), theo lệnh chuyển tiền ngày 16/10/2024, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, không xác định thời hạn trả nợ; bị đơn ông Phạm Văn S không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] *Xét về khoản tiền 200.000.000đồng ngày 16/10/2024:* Căn cứ sao kê tài khoản ngân hàng do nguyên đơn ông Đới Văn G cung cấp và lời thừa nhận của bị đơn ông Phạm Văn S, có đủ cơ sở xác định ngày 16/10/2024 ông Đới Văn G đã

chuyển khoản số tiền 200.000.000đồng vào tài khoản của ông Phạm Văn S theo số tài khoản 2305868, tên chủ tài khoản: PHAM VAN SON tại Ngân hàng A và bị đơn ông Phạm Văn S đã nhận số tiền này. Bị đơn cho rằng số tiền nêu trên là tiền nguyên đơn trả nợ và tiền đặt cọc của người thứ ba là ông Lê Anh T1, Hội đồng xét xử xét thấy rằng:

[3.1] Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng ông S cho rằng đã chuyển cho ông G vào ngày 17/9/2024 là cho ông G mượn. Xét, theo sao kê đối chứng giữa ông G và ông S từ Ngân hàng TMCP Á, thể hiện nội dung: “từ ngày 09/4/2024 đến ngày 17/9/2024, ông G chuyển cho ông S 02 lần với số tiền 400.000.000đồng và ông S chuyển lại cho ông G 02 lần với số tiền 309.000.000đồng”. Như vậy, số tiền 100.000.000đồng ông S chuyển cho ông G vào ngày 17/9/2024 là sau ngày ông G chuyển cho ông S 200.000.000đồng vào ngày 07/9/2024. Do đó, việc ông S cho rằng số tiền 100.000.000đồng ông chuyển cho ông G vào ngày 17/9/2024 là số tiền ông S cho ông G vay là không có cơ sở.

[3.2] Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng bị đơn cho rằng ông G cho ông Lê Anh T1 vay để đặt cọc quyền sử dụng đất của ông S tại khu phố B, phường T, Thành phố T, tỉnh Bình Dương nhưng sau đó ông T1 không thực hiện việc chuyển nhượng nên xem như mất cọc. Xét, ông S cho rằng số tiền 200.000.000đồng ông G chuyển cho ông S vào ngày 16/10/2024 trong đó có số tiền 100.000.000đồng, ông G cho ông T1 mượn để đặt cọc cho ông S. Tuy nhiên, ông G không thừa nhận có nội dung cho mượn để đặt cọc và ông S cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện nội dung giữa ông G, ông S và ông Lê Anh T1 có thỏa thuận cho mượn tiền để đặt cọc. Bên cạnh đó, ông S cũng không cung cấp được hợp đồng đặt cọc nào giữa ông S và ông Lê Anh T1.

Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định số tiền 200.000.000đồng mà ông Đới Văn G chuyển cho ông Phạm Văn S ngày 16/10/2024 là tiền vay. Bị đơn không chứng minh được đã trả khoản vay trên cho ông G nên việc ông Đới Văn G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Phạm Văn S có nghĩa vụ trả tiền vay là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với các giao dịch vay khác: Nguyên đơn trình bày ngoài nội dung đã khởi kiện, giữa các bên có nhiều khoản vay và đã được thanh toán một phần, phần còn lại chưa thanh toán nhưng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi đơn yêu cầu, đơn khởi kiện của đương sự. Do đó, việc nguyên đơn không yêu cầu đối với các giao dịch trước đây, Tòa án không đặt ra xem xét.

[5] Về lãi suất:

[5.1] Lãi vay trong hạn tính từ ngày 16/10/2024 đến hết ngày 16/02/2026 (16 tháng) với mức lãi suất 2%/tháng: $200.000.000 \text{ đồng} \times 2\% \times 16 \text{ tháng} = 64.000.000 \text{ đồng}$ (Sáu mươi bốn triệu). Xét, quá trình tố tụng các bên thừa nhận lãi suất cho vay là 2%/tháng và việc vay không thỏa thuận thời hạn thanh toán. Ngày 06/02/2026 nguyên đơn có thông báo gửi bị đơn yêu cầu trả tiền vay và thời hạn trả là ngày 16/02/2026. Như vậy, đây là trường hợp vay không kỳ hạn và có thỏa thuận lãi suất.

Căn cứ khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất tối đa theo quy định pháp luật là 20%/năm để tính lãi đối với khoản tiền vay, đồng thời tính thời gian trả lãi từ 16/10/2024 đến ngày 16/02/2026, là 16 tháng, cụ thể: $200.000.000\text{đồng} \times 16 \text{ tháng} \times 20\%/năm = 53.333.333\text{đồng}$ (năm mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng). Như vậy, lãi trong hạn không được Hội đồng xét xử chấp nhận là $64.000.000\text{đồng} - 53.333.333\text{đồng} = 10.666.667 \text{ đồng}$ (1).

[5.2] *Lãi vay quá hạn tính từ ngày 17/02/2026 đến ngày 08/5/2026 (81 ngày) với mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là $150\% \times 2\% = 3\%/tháng$: $200.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/tháng \times 81 \text{ ngày} = 16.200.000 \text{ đồng}$ (Mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng).* Xét, như đã phân tích tại mục [5.1] do các bên thỏa thuận lãi suất vượt quá lãi suất theo quy định. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng lãi suất theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, lãi suất quá hạn sẽ được xem xét theo điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự, cụ thể: $200.000.000\text{đồng} \times 81 \text{ ngày} \times 30\%/năm$ (tương đương $2,5\%/tháng$) = $13.500.000\text{đồng}$ (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng). Như vậy, lãi quá hạn không được Hội đồng xét xử chấp nhận $16.200.000\text{đồng} - 13.500.000\text{đồng} = 2.700.000\text{đồng}$ (2).

Tổng lãi trong hạn và lãi quá hạn là $53.333.333\text{đồng} + 13.500.000\text{đồng} = 66.833.333\text{đồng}$. Quá trình tố tụng nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã chuyển trả phần lãi $1.000.000\text{đồng}$ vào ngày 24/10/2024. Do đó, phần lãi sẽ được xem xét trừ phần lãi bị đơn đã thanh toán trước đó, cụ thể: $66.833.333\text{đồng} - 1.000.000\text{đồng} = 65.833.333\text{đồng}$.

Số tiền lãi nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận là $10.666.667\text{đồng} + 2.700.000\text{đồng} = 13.366.667 \text{ đồng}$.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đới Văn G đối với bị đơn ông Phạm Văn S.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông Phạm Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện.

Nguyên đơn ông Đới Văn G phải chịu án phí cho yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông Đới Văn G là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; các Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 267, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463, điểm b khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đới Văn G đối với bị đơn ông Phạm Văn S về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Phạm Văn S có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đới Văn G số tiền nợ gốc 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi 65.833.333đồng. Tổng số tiền mà ông Phạm Văn S phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đới Văn G là 265.833.333đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn ông Đới Văn G đối với ông Phạm Văn S về số tiền lãi 13.366.667đồng (Mười ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 13.291.666đồng (Mười ba triệu, hai trăm chín mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

- Ông Đới Văn G được miễn án phí.

4. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- Chánh án (để báo cáo);
- VKSND kv 16 – Tp. Hồ Chí Minh;
- Cục THA dân sự Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thu Thảo